

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Công ty

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên là công ty được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Phú Yên theo Quyết định số 69/KH-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2014 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Phú Yên. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400115690, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 03 năm 2006 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 7 ngày 08 tháng 06 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp.

Vốn điều lệ và vốn thực góp của Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 383.981.790.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 468/QĐ-SGDHN ngày 23 tháng 06 năm 2017 với mã chứng khoán là PWS.

Trụ sở chính của Công ty:

- Địa chỉ : Số 5 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên
- Điện thoại : 0257 3823557

Trong năm 2021, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Khai thác, xử lý và phân phối nước sạch; Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước; Dịch vụ thoát nước đô thị; Xây dựng công trình đường ống cấp, thoát nước, công trình cấp thoát nước, công trình thủy lợi, giao thông; Sản xuất điện mặt trời...

2. Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban quản lý điều hành trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Tấn Thuận	Chủ tịch
Ông Nguyễn Phú Liệu	Thành viên
Ông Đặng Đức Hoàng	Thành viên
Ông Đỗ Hoàng Long	Thành viên
Ông Tạ Bình Nguyên	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đỗ Minh Sơn	Trưởng ban (từ ngày 01/04/2021)
Ông Nguyễn Thiện Thành	Trưởng ban (từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021)
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên
Bà Đỗ Thị Kiều Trang	Thành viên (từ ngày 28/04/2021)

Ban Quản lý điều hành

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đỗ Hoàng Long	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Thuận	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phú Liệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Toàn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 13/07/2021)
Bà Nguyễn Thị Xuân Tựu	Kế toán trưởng (từ ngày 01/01/2021)

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Đỗ Hoàng Long – Tổng Giám đốc Công ty.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Công bố các báo cáo tài chính

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 

Ông ĐỖ HOÀNG LONG

Tổng Giám đốc

Phú Yên, ngày 25 tháng 03 năm 2022



Số: 184/2022/BCKT-HCM.01272

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2022, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 10 tháng 03 năm 2021.



TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2022

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1180-2018-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
Số 5 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		191.590.614.604	223.571.792.896
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.436.072.821	9.037.467.951
Tiền	111		6.436.072.821	9.037.467.951
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		161.500.000.000	182.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	161.500.000.000	182.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.341.968.950	21.466.749.749
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	8.951.270.252	10.625.066.520
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.276.261.169	4.642.330.556
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	5.008.595.113	6.587.648.990
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(4.894.157.584)	(388.296.317)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.7	4.674.793.166	5.470.112.251
Hàng tồn kho	141		4.674.793.166	5.470.112.251
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		8.637.779.667	5.097.462.945
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	5.533.165.702	2.774.027.200
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.008.017.649	2.310.048.745
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	96.596.316	13.387.000
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
Số 5 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		326.606.785.744	311.692.803.276
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		304.558.079.666	307.024.481.932
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	304.526.494.008	306.961.310.630
Nguyên giá	222		621.036.783.366	598.070.464.720
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(316.510.289.358)	(291.109.154.090)
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	31.585.658	63.171.302
Nguyên giá	228		978.708.933	1.162.571.426
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(947.123.275)	(1.099.400.124)
Tài sản dở dang dài hạn	240		16.615.306.286	1.612.516.763
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	16.615.306.286	1.612.516.763
Tài sản dài hạn khác	260		5.433.399.792	3.055.804.581
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	4.557.171.772	3.052.875.431
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.12	873.298.870	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.929.150	2.929.150
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		518.197.400.348	535.264.596.172

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
Số 5 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		92.167.845.202	107.016.840.431
Nợ ngắn hạn	310		27.542.491.772	29.061.092.657
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	7.332.596.474	5.939.119.290
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		137.591.978	669.339.144
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	644.604.221	738.262.884
Phải trả người lao động	314	5.15	2.942.082.567	6.038.054.943
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	1.468.887.057	1.158.763.044
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	1.375.425.911	666.869.732
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	13.330.394.344	13.330.394.344
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		310.909.220	520.289.276
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		64.625.353.430	77.955.747.774
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	64.625.353.430	77.955.747.774
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		426.029.555.146	428.247.755.741
Vốn chủ sở hữu	410	5.19	426.029.555.146	428.247.755.741
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		383.981.790.000	383.981.790.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		8.798.241.099	8.798.241.099
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		15.000.394.589	15.000.394.589
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.249.129.458	20.467.330.053
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>116.295.183</i>	<i>463.531.134</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>18.132.834.275</i>	<i>20.003.798.919</i>
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		518.197.400.348	535.264.596.172


TRẦN NGỌC PHÚC
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ XUÂN TỰU
Kế toán trưởng


ĐỖ HOÀNG LONG
Tổng giám đốc
Phú Yên, ngày 25 tháng 03 năm 2022


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		105.399.421.575	105.336.436.363
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	105.399.421.575	105.336.436.363
Giá vốn hàng bán	11	6.2	57.683.273.142	63.601.551.136
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.716.148.433	41.734.885.227
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	9.900.856.755	13.781.790.135
Chi phí tài chính	22	6.4	5.263.730.358	6.092.098.773
- Trong đó, chi phí lãi vay	23		5.263.730.358	6.092.098.773
Chi phí bán hàng	25	6.5	15.223.411.387	13.038.713.479
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	16.309.261.129	11.634.441.381
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.820.602.314	24.751.421.729
Thu nhập khác	31	6.7	714.558.431	443.749.886
Chi phí khác	32	6.8	896.041.176	1.990.400.423
Lợi nhuận/ (lỗ) khác	40		(181.482.745)	(1.546.650.537)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.639.119.569	23.204.771.192
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.14	2.425.224.465	2.148.140.751
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.12	(873.298.870)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.087.193.974	21.056.630.441
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	472	521


TRẦN NGỌC PHÚC
Người lập biểu


NGUYỄN THỊ XUÂN TỰU
Kế toán trưởng


ĐỖ HOÀNG LONG
Tổng giám đốc
Phú Yên, ngày 25 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Số 5 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Mã số	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
Lợi nhuận trước thuế	01	20.639.119.569	23.204.771.192
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	27.002.339.242	30.507.277.110
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập) (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	4.505.861.267	64.516.749
	04	-	-
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.297.219.825)	(11.817.033.872)
Chi phí lãi vay	06	5.263.730.358	6.092.098.773
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	47.113.830.611	48.051.629.952
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09	1.526.013.179	(322.272.279)
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10	795.319.085	(2.969.452.123)
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.074.237.178)	4.179.375.751
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(4.263.434.843)	(2.404.053.573)
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.349.667.409)	(6.178.035.822)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.539.497.463)	(532.487.976)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6.860.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.199.599.755)	(1.439.134.727)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	35.015.586.227	38.385.569.203
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(37.107.776.567)	(42.213.682.103)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	567.180.800	(71.552.625)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(166.500.000.000)	(271.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	187.500.000.000	266.098.241.099
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.589.258.899	11.199.011.726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.951.336.868)	(36.687.981.903)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(13.330.394.344)	(13.330.394.344)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.335.250.145)	(21.122.917.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.665.644.489)	(34.453.311.544)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	(2.601.395.130)	(32.755.724.244)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	9.037.467.951	41.793.192.195
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	6.436.072.821	9.037.467.951



TRẦN NGỌC PHÚC
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ XUÂN TỰU
Kế toán trưởng

ĐỖ HOÀNG LONG

Tổng giám đốc

Phú Yên, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên ("Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Phú Yên theo Quyết định số 69/KH-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2014 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Phú Yên. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400115690, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 03 năm 2006 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 7 ngày 08 tháng 06 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp.

Vốn điều lệ và vốn thực góp của Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 383.981.790.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 468/QĐ-SGDHN ngày 23 tháng 06 năm 2017 với mã chứng khoán là PWS.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và cung cấp nước sạch, dịch vụ, xây lắp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và phân phối nước sạch.
- Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát nguồn nước ngầm phục vụ cho các công trình cấp nước; thiết kế các công trình cấp, thoát nước; theo dõi, giám sát thi công các công trình cấp thoát nước; lập dự án đầu tư các công trình cấp thoát nước; Quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát thiết kế, thẩm tra tư vấn đầu thầu và giám sát thi công các dự án, các công trình cấp thoát nước; Tư vấn đầu thầu xây lắp.
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.
- Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước.
- Sản xuất bê tông đúc sẵn, bao gồm: ống cống, gờ đỡ cống, tấm đan.
- Gia công phụ kiện chuyên ngành nước như BB, BU, côn, cút, tê.
- Sản xuất cát, sỏi lọc nước.
- Sản xuất ron cao su các loại, gia công phụ kiện các loại chuyên ngành cấp thoát nước.
- Hoạt động vệ sinh môi trường (dịch vụ thoát nước đô thị).
- Sản xuất điện mặt trời.
- Mua bán thiết bị và phụ tùng các sản phẩm cơ khí chuyên ngành cấp thoát nước.
- Gia công chế tạo thiết bị, phụ tùng các sản phẩm cơ khí chuyên ngành cấp thoát nước.
- Dịch vụ phân tích mẫu nước (LAB).
- Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.
- Xây dựng công trình đường ống cấp, thoát nước; Xây dựng các công trình cấp thoát nước.
- Xây dựng công trình thủy lợi.
- Xây dựng các công trình giao thông.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên – Chi nhánh dịch vụ - xây lắp	TP. Tuy Hoà	Tư vấn xây dựng
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên – Chi nhánh cấp nước số 1	TP. Tuy Hoà	Kinh doanh nước sạch
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên – Chi nhánh cấp nước số 2	Thị xã Sông Cầu	Kinh doanh nước sạch
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên – Chi nhánh cấp nước số 3	Huyện Sông Hinh	Kinh doanh nước sạch

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 229 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 208 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Thành phẩm: bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí thay thế đầu nối đồng hồ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 12 tháng. Các chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa tài sản cố định, tư vấn cấp giấy phép khai thác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 06 tháng đến 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm trích khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định hữu hình	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 16 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm trích khấu hao của các loại tài sản cố định vô hình như sau:

Loại tài sản cố định vô hình	Số năm
Chương trình phần mềm	03 năm
Quyền khai thác tài nguyên nước	05 năm
Tài sản cố định vô hình khác	05 năm

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào Quy chế lương đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt; mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

4.12 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2021, tính vào chi phí được giảm 0,5% phần nộp vào quỹ tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, doanh nghiệp không phải trích vào chi phí 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh thu đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.
- Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Chính sách ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với lĩnh vực xã hội hóa theo các quy định sau:

- Quy định tại điều 8 và điều 16 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ và điều 15, điều 16 và điều 19 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.
- Quy định tại mục V danh mục, loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại mục VI Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.
- Hướng dẫn tại Văn bản số 1339/CT-TTHT ngày 07 tháng 08 năm 2018 về ưu đãi thuế TNDN đối với lĩnh vực xã hội hóa của Cục thuế tỉnh Phú Yên.

Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN như sau:

- Được miễn thuế TNDN 4 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.
- Giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm (từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024) tại thành phố Tuy Hòa.
- Giảm 50% thuế phải nộp trong 09 năm (từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2028) cho các huyện còn lại với thuế suất 10%.
- Thu nhập từ các hoạt động khác nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

Thuế suất TNDN kỳ hiện hành: Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động Kinh doanh nước sạch.
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng

Công ty Cổ phần Nước Aqua One
Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Yên
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

Quan hệ

Công ty mẹ
Cổ đông lớn
Quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ	8.112.121	16.449.059
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.427.960.700	9.021.018.892
	<u>6.436.072.821</u>	<u>9.037.467.951</u>

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	161.500.000.000	-	182.500.000.000	-
	<u>161.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>182.500.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng, với mức lãi suất từ 4,5%/năm đến 6,85%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu bên liên quan		
Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	4.366.494.350	4.366.494.350
Phải thu các khách hàng khác		
Phòng Quản lý Đô thị thành phố Tuy Hòa	2.581.685.000	3.402.795.479
Khách hàng sử dụng nước sạch	1.778.948.752	2.584.885.663
Các đối tượng khác	224.142.150	270.891.028
	<u>8.951.270.252</u>	<u>10.625.066.520</u>

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Sài Gòn	1.003.413.309	180.042.599
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	-	3.872.287.957
Các đối tượng khác	272.847.860	590.000.000
	<u>1.276.261.169</u>	<u>4.642.330.556</u>

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu tổ chức và cá nhân khác				
Lãi tiền gửi phải thu	4.466.197.400	-	6.163.610.366	-
Tạm ứng của người lao động	-	-	13.200.000	-
Các khoản phải thu khác	542.397.713	-	410.838.624	-
	<u>5.008.595.113</u>	<u>-</u>	<u>6.587.648.990</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
Số 5 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.6 Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Bên liên quan				
<i>Nợ quá hạn trên 3 năm</i>				
Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	4.366.494.350	-	-	-
Các đối tượng khác				
<i>Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i>				
Khách hàng sử dụng nước sạch	210.528.050	147.369.635	63.450.612	44.415.428
<i>Nợ quá hạn trên 1 năm dưới 2 năm</i>				
Công ty CP Viễn thông Di động Toàn Cầu	-	-	41.500.000	20.750.000
Khách hàng sử dụng nước sạch	142.174.555	71.086.877	49.578.048	24.789.024
<i>Nợ quá hạn trên 2 năm dưới 3 năm</i>				
Công ty CP Viễn thông Di động Toàn Cầu	41.500.000	12.450.000	36.000.000	10.800.000
Khách hàng sử dụng nước sạch	52.211.580	15.663.474	40.738.159	12.221.448
<i>Nợ quá hạn trên 3 năm</i>				
Công ty CP Viễn thông Di động Toàn Cầu	45.000.000	-	9.000.000	-
Khách hàng sử dụng nước sạch	282.819.035	-	261.451.998	446.600
	5.140.727.570	246.569.986	501.718.817	113.422.500

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tại ngày đầu năm	388.296.317	323.779.568
Trích lập dự phòng trong năm	4.544.722.041	64.516.749
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(38.860.774)	-
Tại ngày cuối năm	4.894.157.584	388.296.317

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	4.456.956.082	-	4.756.295.997	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	213.539.642	-	707.680.156	-
Thành phẩm	4.297.442	-	6.136.098	-
	4.674.793.166	-	5.470.112.251	-

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí thay thế đầu nối đồng hồ	5.287.074.151	2.699.158.718
Bảo hiểm	68.949.833	74.868.482
Công cụ dụng cụ	38.298.615	-
Chi phí trả trước khác	138.843.103	-
	5.533.165.702	2.774.027.200

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
Số 5 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công cụ dụng cụ	778.635.049	744.700.210
Chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ	3.778.536.723	2.308.175.221
	4.557.171.772	3.052.875.431

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2021	118.541.283.833	60.400.522.088	418.237.799.707	854.400.001	36.459.091	598.070.464.720
Tăng trong năm	1.832.082.846	80.496.874	22.517.496.610	278.734.545	-	24.708.810.875
Giảm trong năm	-	(1.637.183.446)	(105.308.783)	-	-	(1.742.492.229)
Tại ngày 31/12/2021	120.373.366.679	58.843.835.516	440.649.987.534	1.133.134.546	36.459.091	621.036.783.366
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2021	63.351.917.133	32.683.242.039	194.222.286.393	815.249.434	36.459.091	291.109.154.090
Khấu hao trong năm	5.965.393.507	4.530.794.858	16.396.825.525	77.739.708	-	26.970.753.598
Giảm trong năm	-	(1.569.618.330)	-	-	-	(1.569.618.330)
Tại ngày 31/12/2021	69.317.310.640	35.644.418.567	210.619.111.918	892.989.142	36.459.091	316.510.289.358
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	55.189.366.700	27.717.280.049	224.015.513.314	39.150.567	-	306.961.310.630
Tại ngày 31/12/2021	51.056.056.039	23.199.416.949	230.030.875.616	240.145.404	-	304.526.494.008

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	14.634.622.277	10.585.466.644	10.486.114.364	706.945.455	36.459.091	36.449.607.831
Tại ngày 31/12/2021	15.052.483.521	9.802.145.907	13.001.723.142	783.490.910	36.459.091	38.676.302.571

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND	Quyền khai thác tài nguyên nước VND	Tài sản vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2021	381.500.000	324.184.790	456.886.636	1.162.571.426
Thanh lý, nhượng bán	-	(61.348.800)	(122.513.693)	(183.862.493)
Tại ngày 31/12/2021	381.500.000	262.835.990	334.372.943	978.708.933
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2021	381.500.000	261.013.488	456.886.636	1.099.400.124
Khấu hao trong năm	-	31.585.644	-	31.585.644
Giảm do thanh lý	-	(61.348.800)	(122.513.693)	(183.862.493)
Tại ngày 31/12/2021	381.500.000	231.250.332	334.372.943	947.123.275
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2021	-	63.171.302	-	63.171.302
Tại ngày 31/12/2021	-	31.585.658	-	31.585.658

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2021	381.500.000	108.485.163	456.886.636	946.871.799
Tại ngày 31/12/2021	381.500.000	47.136.363	334.372.943	763.009.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2021 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm VND	Kết chuyển giảm khác VND	31/12/2021 VND
Mua sắm tài sản cố định					
Mua máy chủ và phần mềm	153.700.000	-	(103.500.000)	(50.200.000)	-
Xe ô tô bán tải	-	1.912.818.272	(1.912.818.272)	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang					
Dì dời tuyến ống truyền tải nước sạch & tuyến ống cấp nước qua cầu Trần Hưng Đạo trên Quốc lộ 25	533.768.061	11.643.091.315	(12.176.859.376)	-	-
Dì dời tuyến ống cấp nước D377 và các tuyến ống phân phối cấp nước phục vụ DA: CT, nâng cấp các đoạn xung yếu trên QLô 25	161.931.043	3.252.423.783	-	-	3.414.354.826
Phát triển tuyến ống cấp nước khu dân cư thôn Bình Thạnh, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	1.766.363	1.313.994.419	(1.297.077.146)	-	18.683.636
Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Sông Cầu từ 5.000m ³ /ngày đêm lên 8.000m ³ /ngày đêm	372.361.454	5.035.214.108	(5.034.114.108)	-	373.461.454
Đầu tư nâng cấp NMN KV Đông Bắc Sông Cầu từ 900m ³ /ngđ lên 5000m ³ /ngđ	400.512.745	27.265.123	-	-	427.777.868
Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Phú Thứ sử dụng nguồn nước NMN Tuy Hoà	-	7.290.760.024	-	-	7.290.760.024
Cải tạo nâng công suất mạng lưới đường ống nước TP. Tuy Hoà	3.130.000	1.022.397.699	-	-	1.025.527.699
Sửa chữa tuyến ống chuyển tải DN250 từ trạm cấp II đến ngã 3 Nguyễn Huệ và Nguyễn Trãi	-	3.421.133.103	-	-	3.421.133.103

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
Số 5 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Cải tạo nâng công suất NMN Chí Thạnh và mở rộng hệ thống đường ống, công suất 15000m ³ /ngđ, gđ1 (đến 2025):	2.455.000	511.967.460	-	-	514.422.460
9000m ³ /ngđ DA: đầu tư PT mạng tuyến ống DV cấp nước cho KDC thôn Phú Lương, Phú Đa xã Hoà Tân Đông và KP2 Phường Hoà Vinh – Đông Hoà	-	2.374.645.332	(2.374.645.332)	-	-
Công trình khác	(17.107.903)	1.496.136.777	(1.311.658.283)	(43.376.254)	123.994.337
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	3.451.409.769	(270.903.813)	(3.175.315.077)	5.190.879
	1.612.516.763	42.753.257.184	(24.481.576.330)	(3.268.891.331)	16.615.306.286

5.12 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	01/01/2021 VND	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm VND	31/12/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	873.298.870	873.298.870
	-	873.298.870	873.298.870

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước (WASECO)	4.474.694.242	-
Các đối tượng khác	2.857.902.232	5.939.119.290
	7.332.596.474	5.939.119.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, (phải thu) Nhà nước

	01/01/2021		Số phát sinh trong năm		31/12/2021	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	-	(13.387.000)	5.548.425.062	(5.556.080.062)	-	(21.042.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.718.682	-	2.425.224.465	(2.539.497.463)	-	(75.554.316)
Thuế thu nhập cá nhân	6.209.000	-	151.985.179	(124.165.998)	34.028.181	-
Thuế tài nguyên	96.469.420	-	1.184.014.460	(1.191.831.640)	88.652.240	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	628.754	-	59.408.274	(59.408.274)	628.754	-
Thuế bảo vệ môi trường	596.237.028	-	7.018.526.072	(7.093.468.054)	521.295.046	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	(7.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	348.777.792	(348.777.792)	-	-
	738.262.884	(13.387.000)	16.743.361.304	(16.920.229.283)	644.604.221	(96.596.316)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động của công ty là 10%, 5% và 0%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước sạch là 10% và 20% đối với các hoạt động còn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.639.119.569	23.204.771.192
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.559.006.675	101.949.517
Thu nhập tính thuế	25.198.126.244	23.306.720.709
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế suất 10%	10.500.125.805	10.617.144.270
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	14.698.000.439	12.689.576.439
Thuế TNDN phải nộp		
- Thuế TNDN theo thuế suất 10%	1.050.012.581	1.061.714.427
- Thuế TNDN theo thuế suất 20%	2.939.600.088	2.537.915.288
Thuế TNDN được giảm theo ưu đãi đối với hoạt động xã hội hoá	(525.006.291)	(530.857.214)
Thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết 116/2020/QH14	-	(920.631.750)
Thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết 406/NQ-UBTVQH15 hỗ trợ dịch covid	(1.039.381.913)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.425.224.465	2.148.140.751

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.15 Phải trả người lao động

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền lương phải trả cho người lao động	2.747.813.297	2.699.054.943
Tiền lương phải trả cho người quản lý	194.269.270	339.000.000
Dự phòng tiền lương phải trả	-	3.000.000.000
	<u>2.942.082.567</u>	<u>6.038.054.943</u>

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay	425.594.280	511.531.331
Chi phí phải trả khác	1.043.292.777	647.231.713
	<u>1.468.887.057</u>	<u>1.158.763.044</u>

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	119.840.970	111.669.207
Phải trả, phải nộp phí bảo vệ môi trường	103.879.921	236.695.099
Kinh phí dự án Unhabitat Sông Cầu	176.530.000	176.530.000
Các khoản phải trả khác	975.175.020	141.975.426
	<u>1.375.425.911</u>	<u>666.869.732</u>

5.18 Vay ngắn hạn, dài hạn

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay các tổ chức khác				
Vay dài hạn đến hạn trả	13.330.394.344	13.330.394.344	13.330.394.344	13.330.394.344
	<u>13.330.394.344</u>	<u>13.330.394.344</u>	<u>13.330.394.344</u>	<u>13.330.394.344</u>

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay các tổ chức khác				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên.	77.955.747.774	77.955.747.774	91.286.142.118	91.286.142.118
Trừ vay dài hạn đến hạn trả	(13.330.394.344)	(13.330.394.344)	(13.330.394.344)	(13.330.394.344)
	<u>64.625.353.430</u>	<u>64.625.353.430</u>	<u>77.955.747.774</u>	<u>77.955.747.774</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Số dư 01/01/2021 VND	Trả nợ vay VND	Kết chuyển vay đến hạn VND	Số dư 31/12/2021 VND
Vay dài hạn đến hạn trả	13.330.394.344	(13.330.394.344)	13.330.394.344	13.330.394.344
Vay dài hạn	77.955.747.774	-	(13.330.394.344)	64.625.353.430

Vay dài hạn của Công ty là các khoản vay theo 2 hiệp định vay vốn sau:

1. Hiệp định vay vốn AFD ngày 03 tháng 06 năm 2003 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Phú Yên (nay là Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên), với các thông tin sau:

Hạn mức vay:	2.672.000 USD
Thời hạn vay:	22 năm, trong đó có 06 năm ân hạn gốc và lãi
Lãi suất vay:	5,8%/năm tính trên số dư nợ vay, phí cho vay lại Ngân hàng Phát triển Việt Nam 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi phạt chậm trả là 8,8%/năm, lãi phát sinh trong thời gian ân hạn sẽ được gốc hoá
Mục đích vay:	Đầu tư "Dự án thứ ba cấp nước vệ sinh cho các thị xã, thị trấn ADB-T4 No 3323-VIE, tỉnh Phú Yên"
Đảm bảo vay:	Tín chấp
Số dư nợ gốc tại 31/12/2021:	8.531.673.719 VND
Trong đó, nợ đến hạn:	3.412.669.482 VND

2. Hiệp định vay vốn ADB ngày 26 tháng 07 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Phú Yên (nay là Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên), với các thông tin sau:

Hạn mức vay:	10.743.000 USD
Thời hạn vay:	22 năm, trong đó có 06 năm ân hạn gốc và lãi
Lãi suất vay:	5,8%/năm tính trên số dư nợ vay, phí cho vay lại Ngân hàng Phát triển Việt Nam 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi phạt chậm trả là 130% lãi suất cho vay tính trên số dư nợ (gốc, lãi, phí) chậm trả; lãi phát sinh trong thời gian ân hạn sẽ được gốc hoá
Mục đích vay:	Đầu tư "Dự án thứ ba cấp nước vệ sinh cho các thị xã, thị trấn ADB-TA No 3323-VIE, tỉnh Phú Yên"
Đảm bảo vay:	Tín chấp
Số dư nợ gốc tại 31/12/2021:	69.424.074.055 VND
Trong đó, nợ đến hạn:	9.917.724.862 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
Số 5 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.19 Vốn chủ sở hữu

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2020	383.981.790.000	8.798.241.099	15.000.394.589	21.582.529.584	429.362.955.272
Lãi trong năm	-	-	-	21.056.630.441	21.056.630.441
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.052.831.522)	(1.052.831.522)
Chia cổ tức	-	-	-	(21.118.998.450)	(21.118.998.450)
Số dư 31/12/2020	383.981.790.000	8.798.241.099	15.000.394.589	20.467.330.053	428.247.755.741
Số dư 01/01/2021	383.981.790.000	8.798.241.099	15.000.394.589	20.467.330.053	428.247.755.741
Lãi trong năm	-	-	-	19.087.193.974	19.087.193.974
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(954.359.699)	(954.359.699)
Chia cổ tức	-	-	-	(20.351.034.870)	(20.351.034.870)
Số dư 31/12/2021	383.981.790.000	8.798.241.099	15.000.394.589	18.249.129.458	426.029.555.146

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
Số 5 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4400115690 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 03 năm 2006 và thay đổi lần thứ 7 ngày 08 tháng 06 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp, vốn điều lệ của Công ty là 383.981.790.000 VND. Vốn thực góp 383.981.790.000 VND, tương đương 38.398.179 cổ phần, chi tiết như sau:

	31/12/2021			01/01/2021		
	Cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Nước Aqua One	22.879.025	228.790.250.000	59,58%	22.879.025	228.790.250.000	59,58%
Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	14.740.600	147.406.000.000	38,39%	14.740.600	147.406.000.000	38,39%
Các cổ đông khác	778.554	7.785.540.000	2,03%	778.554	7.785.540.000	2,03%
	38.398.179	383.981.790.000	100,00%	38.398.179	383.981.790.000	100,00%

5.19.3 Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.398.179	38.398.179
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.398.179	38.398.179
• Cổ phiếu phổ thông	38.398.179	38.398.179
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
• Cổ phiếu phổ thông	-	-
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.398.179	38.398.179
• Cổ phiếu phổ thông	38.398.179	38.398.179
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã chia cổ tức với tỷ lệ 5,3%/mệnh giá cổ phiếu với tổng giá trị chi trả cổ tức là 20.351.034.870 VND từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2021.

Đồng thời, Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận năm 2021 với số tiền là 954.359.699 VND.

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

5.20.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Phú Yên để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng và nhà máy xử lý nước thải. Diện tích khu đất thuê là 172.868,7m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định của Nhà nước, do Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước nên tiền thuê đất đang được miễn.

5.20.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
Nợ khó đòi đã xử lý	194.101.926	194.101.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	101.349.173.411	101.951.659.191
Doanh thu bán hàng hóa	333.551.629	184.013.642
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.902.484.935	1.764.545.520
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.724.088.786	1.436.218.010
Doanh thu sản xuất điện mặt trời	90.122.814	-
	105.399.421.575	105.336.436.363

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	54.729.645.190	61.129.576.794
Giá vốn của hàng hóa đã bán	304.246.219	152.787.668
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.587.821.287	1.271.659.423
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.037.560.230	1.047.527.251
Giá vốn sản xuất điện mặt trời	24.000.216	-
	57.683.273.142	63.601.551.136

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	9.900.856.755	13.781.790.135
	9.900.856.755	13.781.790.135

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	5.263.730.358	6.092.098.773
	5.263.730.358	6.092.098.773

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	6.968.714.695	7.885.466.313
Chi phí bao bì, vật liệu	7.410.616.422	4.042.026.079
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	220.360.424	137.969.515
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.797.100	223.236.520
Chi phí dịch vụ	393.943.524	521.652.168
Chi phí khác	162.979.222	228.362.884
	15.223.411.387	13.038.713.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.375.905.720	6.560.178.551
Chi phí vật liệu quản lý	108.501.691	86.384.870
Chi phí đồ dùng văn phòng	230.748.617	247.727.623
Chi phí khấu hao tài sản cố định	365.003.233	463.402.292
Thuế, phí và lệ phí	66.408.274	37.643.281
Chi phí dự phòng	4.505.861.267	64.516.749
Chi phí dịch vụ	2.589.703.782	2.479.724.649
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.067.128.545	1.694.863.366
	16.309.261.129	11.634.441.381

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	396.363.070	-
Thu thanh lý vật tư	287.562.909	190.499.659
Thu nhập từ vật tư thu hồi	14.193.080	50.521.680
Thu nhập từ vật tư thừa khi kiểm kê	-	13.444.263
Thu nhập từ phí bảo vệ môi trường	-	188.189.620
Thu nhập khác	16.439.372	1.094.664
	714.558.431	443.749.886

6.8 Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	1.964.756.263
Chi phí vật tư thiếu khi kiểm kê, thanh lý	-	5.684.716
Thuế bị phạt, bị truy thu, lãi chậm nộp	12.152	218.299
Chi phí thanh lý vật tư	9.826.444	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	85.902.132	-
Hỗ trợ miễn giảm tiền nước chống dịch Covid 19	748.096.430	-
Chi phí phòng chống dịch Covid 19	23.702.529	-
Chi phí khác	28.501.489	19.741.145
	896.041.176	1.990.400.423

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.087.193.974	21.056.630.441
Các khoản điều chỉnh tăng/ giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(954.359.699)	(1.052.831.522)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.132.834.275	20.003.798.919
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong	38.398.179	38.398.179
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND / cổ phiếu)	472	521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, đồ dùng bao bì	19.996.430.292	18.211.413.227
Chi phí nhân công	24.711.424.352	28.285.450.282
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.916.437.110	30.507.277.110
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.047.965.859	6.565.903.713
Chi phí khác	5.697.731.081	5.138.798.413
	88.369.988.694	88.708.842.745

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	13.330.394.344	13.330.394.344
	13.330.394.344	13.330.394.344

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro giá hàng hóa.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.6.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Các khoản vay	13.330.394.344	64.625.353.430	77.955.747.774
Phải trả người bán	7.332.596.474	-	7.332.596.474
Chi phí phải trả, phải trả khác	2.547.941.998	-	2.547.941.998
	23.210.932.816	64.625.353.430	87.836.286.246
Ngày 01 tháng 01 năm 2021			
Các khoản vay	13.330.394.344	77.955.747.774	91.286.142.118
Phải trả người bán	5.939.119.290	-	5.939.119.290
Chi phí phải trả, phải trả khác	1.825.632.776	-	1.825.632.776
	21.095.146.410	77.955.747.774	99.050.894.184

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021:

- Công ty không có thể chấp tài sản của mình cho một bên khác; và
- Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

iv. Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	4.057.112.668	10.236.770.203	4.057.112.668	10.236.770.203
Phải thu khác	5.008.595.113	6.587.648.990	5.008.595.113	6.587.648.990
Đầu tư ngắn hạn	161.500.000.000	182.500.000.000	161.500.000.000	182.500.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.436.072.821	9.037.467.951	6.436.072.821	9.037.467.951
	177.001.780.602	208.361.887.144	177.001.780.602	208.361.887.144
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	77.955.747.774	91.286.142.118	77.955.747.774	91.286.142.118
Phải trả người bán	7.332.596.474	5.939.119.290	7.332.596.474	5.939.119.290
Chi phí phải trả, phải trả khác	2.547.941.998	1.825.632.776	2.587.502.514	1.825.632.776
	87.836.286.246	99.050.894.184	87.875.846.762	99.050.894.184

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác Công ty phải trả trong năm cho các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền lương và thu nhập của Tổng Giám đốc	340.067.273	297.220.000
Tiền lương và thu nhập của Trưởng Ban kiểm soát	101.760.000	275.470.000
Tiền lương và thu nhập phải trả của người điều hành khác (Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng)	1.134.997.453	917.680.000
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị:		
Ông Đỗ Hoàng Long	48.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Tấn Thuận	54.000.000	43.666.667
Ông Nguyễn Phú Liệu	48.000.000	40.333.333
Ông Tạ Bình Nguyên	48.000.000	36.000.000
Ông Đặng Đức Hoàng	48.000.000	36.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát:		
Ông Đỗ Minh Sơn	42.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu	42.000.000	16.000.000
Bà Đỗ Thị Kiều Trang	28.000.000	-
Bà Nguyễn Thế Thanh Loan (miễn nhiệm từ ngày 28/4/2020)	-	8.000.000

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh với các bên liên quan:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần nước Aqua One	12.125.883.250	12.583.463.750
Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Yên	7.812.518.000	8.107.330.000
Ông Nguyễn Phú Liệu	2.650.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu	3.640.570	-
Ông Nguyễn Tấn Thuận	26.265.740	-
Ông Tạ Bình Nguyên	424.000	-
Bà Nguyễn Thị Xuân Tựu	1.386.480	-

Công nợ với các bên liên quan

Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Đối tượng	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Yên		
- Phải thu ngắn hạn	4.366.494.350	4.366.494.350


9.2 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

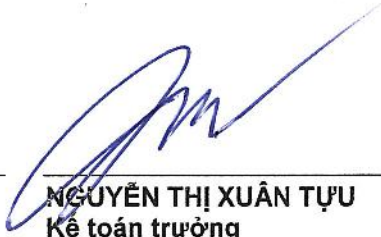
Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở lĩnh vực là khai thác và kinh doanh nước và ở khu vực địa lý duy nhất là tỉnh Phú Yên.

9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2021) cho đến ngày lập báo cáo này yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



TRẦN NGỌC PHÚC
Người lập



NGUYỄN THỊ XUÂN TỰU
Kê toán trưởng

ĐỖ HOÀNG LONG
Tổng Giám đốc
Phú Yên, ngày 25 tháng 03 năm 2022

